

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 2 năm 2016**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,789,695,778,500</b>	<b>1,531,872,218,607</b>
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>79,650,471,578</b>	<b>44,726,779,101</b>
1. Tiền	111		72,150,471,578	40,517,903,545
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,500,000,000	4,208,875,556
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>100,510,000,000</b>	<b>10,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24,400,000	24,400,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14,400,000)	(14,400,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100,500,000,000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>947,647,388,621</b>	<b>649,898,228,175</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	<b>V.3</b>	595,477,906,554	381,809,451,906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	239,255,983,281	225,744,622,080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.5</b>	102,150,000,000	34,200,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.6a</b>	11,000,068,786	8,380,724,189
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(236,570,000)	(236,570,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>587,368,838,960</b>	<b>759,509,287,430</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.7</b>	587,368,838,960	759,509,287,430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>74,519,079,341</b>	<b>77,727,923,901</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.8a</b>	1,351,591,133	8,765,682,388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68,465,519,024	64,225,361,309
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1,969,184	36,880,204
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		4,700,000,000	4,700,000,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,307,272,373,932</b>	<b>1,089,140,271,243</b>
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27,420,446,581</b>	<b>27,418,016,445</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,347,362,135	1,347,362,135
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.6b</b>	27,420,446,581	27,418,016,445
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,347,362,135)	(1,347,362,135)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>848,779,571,433</b>	<b>44,728,603,669</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	<b>V.9</b>	848,672,004,454	44,575,772,264
- Nguyên giá	222		878,327,156,522	62,880,003,730

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1,705,710,921,011</b>	<b>1,521,966,646,150</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>803,622,490,203</b>	<b>630,514,062,335</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	102,384,578,559	93,564,212,095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	229,374,222,985	171,449,959,991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	41,089,261,690	39,700,502,798
4. Phải trả người lao động	314		7,653,601,837	9,634,757,365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	31,044,507,443	24,827,690,533
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	14,293,561,448	605,921,410
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19a	109,857,306,809	58,964,597,806
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	231,922,325,332	217,272,514,517
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		36,003,124,100	14,493,905,820
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>902,088,430,808</b>	<b>891,452,583,815</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17b	16,165,089,921	4,386,401,328
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	119,753,598,168	140,314,922,385
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	5,554,700,793	5,848,263,353
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	760,615,041,926	740,902,996,749
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1,391,257,231,421</b>	<b>1,099,045,843,700</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,391,257,231,421</b>	<b>1,099,045,843,700</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,029,359,940,000	686,239,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,029,359,940,000	686,239,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-



Mẫu số B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	63,796,118,089	44,358,764,762
9. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	10,066,994	18,214
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	98,325,558,459	146,360,099,897
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	46,270,712,730	6,927,836,128
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	52,054,845,729	139,432,263,769
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	199,765,547,879	222,087,000,827
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>	<b>3,096,968,152,432</b>	<b>2,621,012,489,850</b>

Người lập



Nguyễn Thành Nhân.

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tạ Văn Tố

Mẫu số B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29,655,152,068)	(18,304,231,466)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	107,566,979	152,831,405
- Nguyên giá	228		700,933,346	700,933,346
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(593,366,367)	(548,101,941)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>156,726,011,062</b>	<b>158,674,784,780</b>
- Nguyên giá	231		182,221,255,747	182,253,563,929
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25,495,244,685)	(23,578,779,149)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>152,920,402,815</b>	<b>737,508,416,021</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	152,920,402,815	737,508,416,021
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>121,425,942,041</b>	<b>120,810,450,328</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	54,937,508,478	45,936,803,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,146,005,054	5,343,758,082
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.13	62,342,428,509	69,529,888,254
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3,096,968,152,432</b>	<b>2,621,012,489,850</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	357,598,107,058	125,303,426,494	604,951,604,908	299,222,698,788	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		357,598,107,058	125,303,426,494	604,951,604,908	299,222,698,788	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	246,487,984,226	75,603,997,789	404,571,366,789	167,974,735,905	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		111,110,122,832	49,699,428,705	200,380,238,119	131,247,962,883	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,389,210,816	1,869,408,400	3,218,156,656	4,722,575,056	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21,233,009,025	2,240,799,020	33,497,779,412	6,130,680,822	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,894,993,167	3,889,881,802	33,496,057,013		
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			869,460			
9. Chi phí bán hàng	25		7,581,997,767	934,638,350	14,322,333,029	1,545,073,233	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25,305,756,342	10,263,201,451	47,199,824,413	18,402,363,540	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26-24))	30		59,378,570,514	38,131,067,744	108,578,457,921	109,892,420,344	
12. Thu nhập khác	31		204,699,840	285,753,154	288,520,440	359,878,913	
13. Chi phí khác	32		1,677,314,079	105,497,933	1,891,126,311	233,675,520	
14. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40		(1,472,614,239)	180,255,221	(1,602,605,871)	126,203,393	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57,905,956,275	38,311,322,965	106,975,852,050	110,018,623,737	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5a	9,454,393,283	9,722,940,864	20,212,447,027	25,540,972,212	



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O**

Tầng 5 tháp C.E.O, đường Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
 Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm tài chính 2016

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.5b	1,535,367,430	161,864,474	1,197,753,028	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46,916,195,562	28,426,517,627	85,565,651,995	84,477,651,525
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		30,314,150,965	28,364,149,859	52,054,845,729	65,508,704,998
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số (62 = 60 - 61)	62		16,602,044,597	62,367,768	33,510,806,266	18,968,946,527

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

*Sham*

*Sham*

Nguyễn Thanh Nhân.



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Văn Tô*

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		530,316,199,698		270,245,952,044
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(283,216,897,124)		(287,478,204,928)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(51,572,677,460)		(28,867,298,084)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(14,283,508,800)		(4,691,340,561)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(41,266,181,480)		(41,981,740,354)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		130,945,455,564		40,935,767,348
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55,652,349,357)		(85,528,382,512)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>215,270,041,041</b>		<b>(137,365,247,047)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(172,543,841,062)		(106,202,274,917)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		-		(20,823,130,264)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(243,500,000,000)		(476,307,473,335)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66,450,000,000		524,765,674,495
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-		-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-		-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,369,536,547		593,458,210
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(347,224,304,515)</b>		<b>(77,973,745,811)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		343,119,650,000		400,269,980,000
2	Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-		-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		11,451,000,000		1,333,605,600
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(183,373,097,149)		(73,029,858,040)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-		-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,369,000,000)		(79,538,390,560)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>166,828,552,851</b>		<b>249,035,337,000</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>34,874,289,377</b>		<b>33,696,344,142</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>44,776,182,201</b>		<b>40,773,088,693</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-		-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>79,650,471,578</b>		<b>74,469,432,835</b>

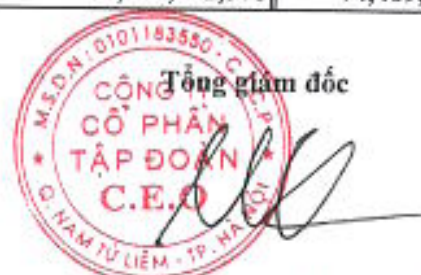
Người lập



Kế toán trưởng



Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tạ Văn Tố



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O tiền thân là Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102003701 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007, và các lần thay đổi. Từ ngày 27 tháng 05 năm 2015, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101183550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần thứ 16 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Ngày 29 tháng 09 năm 2014, Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CEO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 05 năm 2016 là 1.029.359.940.000 đồng. Tổng số cổ phần là 102.935.994 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**Cấu trúc Doanh nghiệp**

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O có tất cả 07 công ty con. Cụ thể bao gồm:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH C.E.O Quốc Tế	Hà Nội	100,00%	Xây dựng nhà các loại, cung cấp dịch vụ ăn uống, giáo dục THCS và THPT...
2	Công ty CP Xây dựng C.E.O	Hà Nội	51,00%	Xây lắp nhà, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, sửa chữa máy móc thiết bị
3	Công ty CP Phát triển dịch vụ C.E.O	Hà Nội	51,00%	Xuất khẩu lao động, đào tạo các ngành nghề kinh doanh bất động sản, kinh doanh ăn uống...
4	Trường cao đẳng Đại Việt	Bắc Ninh	100,00%	Đào tạo các ngành nghề kế toán doanh nghiệp sản xuất, kế toán doanh nghiệp thương mại...
5	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phú Quốc	Phú Quốc	60,00%	Kinh doanh khách sạn, resort, khu vui chơi, giải trí, hoàn thiện các công trình xây dựng, kinh doanh bất động sản...
6	Công ty Cổ phần Đầu tư BMC-C.E.O	Hà Nội	87,76%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
7	Công ty Cổ phần Du lịch C.E.O	Hà Nội	96,81%	Kinh doanh dịch vụ du lịch, dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí,...

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan  
Chi tiết : Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình; tư vấn khảo sát xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác: Chi tiết Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, máy may, da giày, Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng các công trình đường bộ, đường sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; khai thác quặng sắt;
- Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Dạy nghề; Đào tạo Cao đẳng (chỉ hoạt động sau khi được cơ Quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép);
- Sàn giao dịch bất động sản; Quản lý bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Đầu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo Phát luật); Định giá bất động sản; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf;
- Sản xuất linh kiện xe ô tô và các sản phẩm công nghiệp khác; sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị điện (điện thoại, máy fax, phần cứng và phần mềm máy tính);
- Kinh doanh dịch vụ hội nghị, hội thảo, kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại, đầu tư kinh doanh cho thuê văn phòng;
- Đào tạo trình độ Đại học (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); đào tạo ngoại ngữ, tin học;
- Đầu tư xây dựng các công trình điện, nước, đầu tư xây dựng nhà, khu công nghiệp, khu du lịch và các khu vui chơi giải trí;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách, dịch thuật; Trang trí nội, ngoại thất;
- Sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị điện tử, điện, nước, sản phẩm cơ khí, viễn thông; xây dựng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; xây dựng dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; Buôn bán trang thiết bị bưu chính, viễn thông;
- Tư vấn khảo sát xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, giày dép;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh khách sạn, nhà hàng bất động sản;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, công nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa, tư vấn đầu tư;  
(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).



## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động bất động sản được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng. Các hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

## **III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.



#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 47
Phương tiện vận tải	05 - 09
Máy móc thiết bị	03 - 04
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 05

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Phần mềm máy tính	03
Nhãn hiệu hàng hóa quốc tế	05
Tài sản cố định vô hình khác	05

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là Tòa tháp CEO, HH2-1, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 46 năm.

##### **Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí thuê văn phòng để phục vụ hoạt động đào tạo cho trường Cao đẳng Đại Việt và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Chi phí thuê văn phòng để phục vụ hoạt động đào tạo cho trường Cao đẳng Đại Việt được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê văn phòng là 47,5 năm.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### **Ghi nhận doanh thu**

###### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Hợp đồng xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác một phần được tập hợp vào chi phí để tính giá thành và một phần được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	12,630,105,842	2,749,787,738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59,520,365,736	37,768,115,807
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	7,500,000,000	4,208,875,556
<b>Tổng cộng</b>	<b>79,650,471,578</b>	<b>44,726,779,101</b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng BIDV Thanh Xuân	100,500,000,000	
Chứng khoán kinh doanh	24,400,000	24,400,000
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	(14,400,000)	(14,400,000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,510,000,000</b>	<b>10,000,000</b>

**3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư tư vấn Thành Nam	5,319,962,000	12,693,700,000
Công ty TNHH Gia Thịnh Phát Phú Quốc		52,457,046,168
Công ty TNHH Phú Kiên	141,332,300,000	156,332,300,000
Phải thu Khách hàng Novotel	3,981,806,910	
Công ty TNHH MTV BĐS và du lịch VGC Phú Quốc	33,340,004,572	
Công ty CP kỹ thuật Sigma	10,050,851,449	
Các khoản phải thu khách hàng khác	401,452,981,623	160,326,405,738
<b>Tổng cộng</b>	<b>595,477,906,554</b>	<b>381,809,451,906</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

**4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Liên Minh	55,891,948,968	36,848,568,255
Công ty cổ phần kỹ thuật Sigma	5,359,615,000	
Công ty cổ phần tổ hợp SaDo	7,861,313,901	
Công ty CP trang trí nội thất An Nam Đô	4,507,280,770	
Công ty CP đầu tư và nội thất BLG	264,686,360	
Trần Văn Ngọc Hậu	432,385,500	
Công ty TNHH kiến trúc cảnh quan Phú Mỹ Lâm	973,091,800	
Công ty CP bê tông đúc sẵn Thăng Long	11,642,788,568	
Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	4,997,472,800	
Đối tượng khác	147,325,399,614	188,896,053,825
<b>Tổng cộng</b>	<b>239,255,983,281</b>	<b>225,744,622,080</b>

**5 Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cho vay cá nhân	29,900,000,000	34,200,000,000
Phải thu khác	72,250,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>102,150,000,000</b>	<b>34,200,000,000</b>

**6 Phải thu khác**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
Thuế GTGT đề nghị hoàn		25,567,462
Ký cược ký quỹ	5,135,100,000	5,135,100,000
Tạm ứng	2,003,297,358	171,068,000
Phải thu khác	3,861,671,428	3,048,988,727
	<b>11,000,068,786</b>	<b>8,380,724,189</b>
<b>b Dài hạn</b>		
Ban đến bù GPMB Quốc Oai	25,700,000,000	25,700,000,000
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	1,720,446,581	1,718,016,445
	<b>27,420,446,581</b>	<b>27,418,016,445</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

7 Hàng tồn kho	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên vật liệu	2,615,842,311	17,978,430
Công cụ dụng cụ	2,743,651,842	2,544,817
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	580,289,944,112	758,300,019,273
Thành phẩm	992,337,383	992,337,383
Hàng hóa	727,063,312	196,407,527
<b>Tổng cộng</b>	<b>587,368,838,960</b>	<b>759,509,287,430</b>
8 Chi phí trả trước	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	273,579,250	8,105,078,425
Chi phí thuê văn phòng	671,448,691	565,018,864
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	406,563,192	95,585,099
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,351,591,133</b>	<b>8,765,682,388</b>
b Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP	38,454,909,069	38,764,675,577
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13,945,840,455	4,881,379,931
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,536,758,954	2,290,748,484
<b>Tổng cộng</b>	<b>54,937,508,478</b>	<b>45,936,803,992</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

## 9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VNĐ
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/01/2016	11,182,902,222	22,063,487,256	24,572,615,204	3,140,682,043	1,920,317,005	62,880,003,730
- Mua trong kỳ	231,300,000	3,900,921,896	12,442,776,151	63,793,636	50,000,000	16,688,791,683
- Đầu tư XDCB hoàn thành	802,206,194,800	-	-	-	-	802,206,194,800
- Tặng khác	-	-	-	1,743,244,577	-	1,743,244,577
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4,462,998,154)	-	-	(4,462,998,154)
- Giảm khác (*)	(686,261,932)	(41,818,182)	-	-	-	(728,080,114)
<b>- Số dư ngày 30/06/2016</b>	<b>812,934,135,090</b>	<b>25,922,590,970</b>	<b>32,552,393,201</b>	<b>4,947,720,256</b>	<b>1,970,317,005</b>	<b>878,327,156,522</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/01/2016	2,389,984,729	7,681,498,756	4,498,891,788	2,019,539,188	1,714,317,005	18,304,231,466
- Khấu hao trong năm	8,110,683,210	1,463,687,114	2,227,429,906	129,373,754	60,027,060	11,991,201,044
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,097,936,391)	-	-	(1,097,936,391)
- Giảm khác (*)	(571,884,950)	(69,039,426)	643,934	-	-	(640,280,442)
<b>- Số dư ngày 30/06/2016</b>	<b>9,928,782,989</b>	<b>9,076,146,444</b>	<b>6,726,965,628</b>	<b>2,148,912,942</b>	<b>1,774,344,065</b>	<b>29,655,152,068</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2016	8,792,917,493	14,381,988,500	20,073,723,416	1,121,142,855	206,000,000	44,575,772,264
- Tại ngày 31/06/2016	803,005,352,101	16,846,444,526	25,825,427,573	2,798,807,314	195,972,940	848,672,004,454



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

**10 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền phần mềm	Nhãn hiệu hàng hóa quốc tế	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
- Số dư ngày 01/01/2016	371,705,750	267,227,596	62,000,000	700,933,346
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/6/2016	371,705,750	267,227,596	62,000,000	700,933,346
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Số dư ngày 01/01/2016	259,518,251	226,583,690	62,000,000	548,101,941
- Khấu hao trong năm	18,541,668	26,722,758	-	45,264,426
- Giảm khác (*)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2016	278,059,919	253,306,448	62,000,000	593,366,367
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày 01/01/2016	112,187,499	40,643,906	-	152,831,405
- Tại ngày 30/06/2016	93,645,831	13,921,148	-	107,566,979

**11 Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/1/2016	178,845,995,929	-	3,407,568,000
Giảm khác	(32,308,182)	-	(32,308,182)
Tại ngày 30/6/2016	<b>178,813,687,747</b>	-	<b>3,407,568,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/1/2016	23,578,779,149	-	23,578,779,149
Trích khấu hao trong kỳ	1,916,465,536	-	1,916,465,536
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	<b>25,495,244,685</b>	-	<b>25,495,244,685</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/1/2016	155,267,216,780	-	3,407,568,000
Tại ngày 30/6/2016	<b>153,318,443,062</b>	-	<b>3,407,568,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

**12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình trường cao đẳng Đại Việt	85,733,681,189	65,116,273,375
Công trình DA Khu phần mềm CEO Láng Hòa Lạc	1,888,277,703	698,742,840
Dự án Quốc Oai	10,904,032,851	9,552,449,305
Novotel Phú Quốc resort	54,189,432,716	661,527,966,418
Dự án Nha Trang	204,978,356	612,984,083
<b>Tổng cộng</b>	<b>152,920,402,815</b>	<b>737,508,416,021</b>

**13 Lợi thế thương mại**

	Lợi thế TM phát sinh từ mua CP công ty CP đầu tư và PT Phú Quốc	Lợi thế TM phát sinh từ mua CP công ty TNHH C.E.O Quốc tế	Lợi thế TM phát sinh từ mua CP công ty cổ phần đầu tư BMC - CEO	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/1/2016	90,029,000,000	3,919,980,000	13,683,536,032	107,632,516,032
Tại ngày 30/06/2016	<b>90,029,000,000</b>	<b>3,919,980,000</b>	<b>13,683,536,032</b>	<b>107,632,516,032</b>
<b>Hao mòn</b>				
Tại ngày 01/1/2016	33,797,928,572	1,567,992,000	2,736,707,206	38,102,627,778
Khấu hao trong kỳ	5,623,107,142	195,999,000	1,368,353,603	7,187,459,745
Tại ngày 30/06/2016	<b>39,421,035,714</b>	<b>1,763,991,000</b>	<b>4,105,060,809</b>	<b>45,290,087,523</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/1/2016	56,231,071,428	2,351,988,000	10,946,828,826	69,529,888,254
Tại ngày 30/06/2016	<b>50,607,964,286</b>	<b>2,155,989,000</b>	<b>9,578,475,223</b>	<b>62,342,428,508</b>



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

**14 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng (Cotec)	31,945,447,012	23,895,034,894
Công ty TNHH thương mại Thuận Phát	242,973,244	7,576,548,385
Công ty CP công nghệ giải pháp Thi Thiên	-	3,464,823,810
Công ty TNHH Dân & Dân	-	3,152,042,823
Công ty TNHH đầu bếp Châu Âu	-	2,963,683,056
Công ty CP tư vấn PCCC Hà Nội	2,896,869,000	
Công ty TNHH thương mại Thái Hòa	6,312,720,031	
Công ty CP công nghệ Việt Ân	2,585,179,130	
Công ty TNHH MTV phát triển BĐS và du lịch VGC Phú Quốc	5,049,214,072	
Công ty CP đầu tư và xây lắp cơ điện HL	2,699,534,440	
Đối tượng khác	50,652,641,630	52,512,079,127
<b>Tổng cộng</b>	<b>102,384,578,559</b>	<b>93,564,212,095</b>

**15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Kosmos	24,658,727,900	17,424,865,633
Công ty TNHH TM Đức Trung	-	13,340,887,942
Công ty CP Hoàng Hà Phú Quốc	-	10,949,297,280
Các đối tượng khác	204,715,495,085	129,734,909,136
<b>Tổng cộng</b>	<b>229,374,222,985</b>	<b>171,449,959,991</b>

**16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>		
- Thuế GTGT	20,046,490,008	1,554,071,410
- Thuế TNDN	17,687,437,026	37,738,985,358
- Thuế TNCN	3,355,334,656	407,446,030
- Phí lệ phí phải nộp NN		
<b>Tổng cộng</b>	<b>41,089,261,690</b>	<b>39,700,502,798</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

**17 Chi phí phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	7,244,623,743	6,420,402,085
Trích trước chi phí công trình - DA Chi đồng	14,848,551,400	14,848,551,400
Trích trước chi phí khác	8,951,332,300	3,558,737,048
<b>Tổng cộng</b>	<b>31,044,507,443</b>	<b>24,827,690,533</b>
<b>b Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất tạm tính cho các lô BĐS đã bán	16,165,089,921	4,386,401,328
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,165,089,921</b>	<b>4,386,401,328</b>

**18 Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê Tháp	14,293,561,448	605,921,410
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,293,561,448</b>	<b>605,921,410</b>
<b>b Dài hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê Tháp	119,753,598,168	140,314,922,385
<b>Tổng cộng</b>	<b>119,753,598,168</b>	<b>140,314,922,385</b>

**19 Phải trả khác**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	379,505,054	390,504,130
BHXH	338,452,614	
BHYT	62,807,233	
BHTN	32,196,658	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,203,700,647	419,352,042
Cổ tức lợi nhuận phải trả	48,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH BĐS Đảo Vàng	39,732,580,068	32,732,580,608
Công ty CP đầu tư TMDV Đức Trí Tín	4,880,016,972	13,000,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	15,661,504,068	422,161,026
<b>Tổng cộng</b>	<b>109,857,306,809</b>	<b>58,964,597,806</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

**b Dài hạn**

Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2,734,276,231	3,546,743,576
Bảo trì dự án Chi Đông	1,315,788,903	1,315,788,903
Phải trả dài hạn khác	1,504,635,659	985,730,874
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,554,700,793</b>	<b>5,848,263,353</b>

**20 Vay và nợ thuê tài chính.**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	217,866,466,932	137,172,514,517
Vay cá nhân	14,055,858,400	80,100,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>231,922,325,332</b>	<b>217,272,514,517</b>

**b Dài hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	760,615,041,926	732,298,138,349
Vay cá nhân		7,605,900,000
Vay khác		998,958,400
<b>Tổng cộng</b>	<b>760,615,041,926</b>	<b>740,902,996,749</b>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BCKQKD HỢP NHẤT****1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Trong đó:		
Doanh thu xây dựng, kinh doanh BĐS	479,523,203,697	141,421,801,797
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92,935,451,014	71,237,198,371
DT dịch vụ đào tạo, XKLD	32,492,950,197	16,563,695,620
<b>Tổng cộng</b>	<b>604,951,604,908</b>	<b>229,222,695,788</b>

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

**2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	339,921,530,920	128,827,314,413
Giá vốn cung cấp dịch vụ	32,931,624,146	39,147,421,492
Giá vốn dịch vụ đào tạo, XKLD	31,627,766,268	7,551,953,313
<b>Tổng cộng</b>	<b>404,480,921,334</b>	<b>167,974,735,905</b>

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng, cho vay	3,218,156,656	4,722,575,056
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,218,156,656</b>	<b>4,722,575,056</b>

**4 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí tài chính	33,497,779,412	6,086,798,801
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,497,779,412</b>	<b>6,086,798,801</b>

**5 Chi phí thuế Thu nhập**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>a Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	-	-
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20,212,447,027	25,540,972,212
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20,212,447,027</b>	<b>25,540,972,212</b>
<b>b Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,197,853,028	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1,197,853,028</b>	<b>-</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Nhân

26



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tố